

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 245/CBTT-VSF

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: **TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM – CÔNG TY
CỔ PHẦN**

Mã chứng khoán: VSF

Địa chỉ trụ sở chính: 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại liên hệ: (028).38370026

Fax: (028).38365898

E-mail: vanphong@vsfc.com.vn

Website: www.vinafood2.com.vn

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Huy Hưng – Chủ tịch Hội
đồng quản trị.

Loại thông tin công bố:

24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ
01/1/2021 đến 31/12/2021 của Tổng công ty Lương thực miền Nam - CTCP.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại
đường dẫn: <https://vinafood2.com.vn/quan-he-co-dong>, mục Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, VP.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Huy Hưng

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM-
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số: 240 /LTMN-TCKT
V/v Giải trình lợi nhuận sau thuế
báo cáo tài chính riêng 2021.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021;

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của báo cáo tài chính riêng năm 2021 bị lỗ như sau:

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Quý 4 Năm 2020	Quý 4 Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021
Doanh thu thuần	2.068.164.431.270	1.728.401.906.815	9.444.931.421.578	7.680.747.932.284
Lợi nhuận sau thuế	(55.392.097.550)	(129.759.724.838)	(271.803.303.342)	(353.993.724.564)

Nguyên nhân: do chi phí cố định của Tổng công ty lớn; tình hình giao dịch xuất khẩu gạo của Việt Nam năm 2021 trầm lắng và tiêu thụ nội địa cũng chậm nhu cầu rất yếu, giá chào người mua đưa ra rất thấp so với giá thành sản xuất; cùng với ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19.

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân nêu trên để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để báo cáo);
- Ban Tổng giám đốc;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hoài

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
TÔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính : VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
Tài Sản				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.359.077.558.288	1.392.574.522.049
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	182.261.402.845	297.113.323.985
1. Tiền	111		173.661.402.845	292.400.029.857
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.600.000.000	4.713.294.128
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		323.473.610.175	453.784.732.204
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	405.415.118.797	504.628.926.339
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	374.512.492.845	383.106.954.333
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	217.312.379.526	238.417.352.899
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(1.335.741.912.127)	(1.334.400.133.021)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.07	661.975.531.134	662.031.631.654
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	723.576.850.708	525.444.709.235
1. Hàng tồn kho	141		779.438.709.824	527.539.975.090
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(55.861.859.116)	(2.095.265.855)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		129.765.694.560	116.231.756.625
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	6.725.005.629	8.636.319.767
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		118.722.393.820	103.690.915.164
3. Thuế và các khoản phải thu khác của Nhà nước	153		4.318.295.111	3.904.521.694
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.277.988.500.760	3.549.101.083.241
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		587.239.958.908	594.806.192.034
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	587.080.892.374	594.637.125.500
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
6. Phải thu dài hạn khác	218		159.066.534	169.066.534
II. Tài sản cố định	220		1.726.711.012.063	1.941.804.412.275
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.17	1.573.921.582.143	1.785.963.099.173
- Nguyên giá	222		4.325.444.852.834	4.339.277.403.352
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.751.523.270.691)	(2.553.314.304.179)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.18	152.789.429.920	155.841.313.102
- Nguyên giá	228		186.772.851.485	186.772.851.485
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(33.983.421.565)	(30.931.538.383)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.19	20.689.054.462	21.500.114.875

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính : VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
- Nguyên giá	231		31.302.629.053	31.302.629.053
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(10.613.574.591)	(9.802.514.178)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.601.069.486	11.662.674.136
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	9.601.069.486	11.662.674.136
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	791.962.872.627	813.766.402.299
1. Đầu tư vào công ty con	251		948.495.140.276	948.495.140.276
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		201.337.402.557	201.337.402.557
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	258		87.362.969.498	87.362.969.498
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(445.232.639.704)	(423.429.110.032)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		141.784.533.214	165.561.287.622
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	141.784.533.214	165.561.287.622
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)			4.637.066.059.048	4.941.675.605.290
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.058.881.411.986	2.009.502.770.005
I. Nợ ngắn hạn	310		1.463.193.470.287	1.406.893.654.001
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	144.258.271.137	231.325.260.323
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	86.111.786.672	69.659.095.175
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20	1.554.491.967	2.597.592.852
4. Phải trả người lao động	314		4.620.729.391	998.771.125
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	18.085.375.624	12.788.541.317
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	12.414.738.271	12.411.017.354
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	115.985.255.391	110.865.771.711
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	1.079.991.927.910	966.088.540.220
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		170.893.924	159.063.924
II. Nợ dài hạn	330		595.687.941.699	602.609.116.004
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		230.000.000	230.000.000
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	789.280.000	859.520.000
7. Phải trả dài hạn khác	337		588.449.061.699	595.904.294.825
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		6.219.600.000	5.615.301.179

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính : VND


	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.578.184.647.062	2.932.172.835.285
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	2.578.184.647.062	2.932.172.835.285
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		231.831.333.631	231.825.797.290
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.653.646.686.569)	(2.299.652.962.005)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.299.652.962.005)	(2.027.849.658.663)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(353.993.724.564)	(271.803.303.342)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.637.066.059.048	4.941.675.605.290


Ngày 27 tháng 1 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Lê Bảo Anh


Nguyễn Vương Quốc




Nguyễn Thị Hoài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021		Đơn vị tính : VND
			Quý 4/2021	Quý 4/2020	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.23	1.729.778.612.043	2.069.286.670.688	9.451.279.225.127
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.376.705.228	1.122.239.418	6.347.803.549
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.728.401.906.815	2.068.164.431.270	9.444.931.421.578
4. Giá vốn hàng bán	11	V.24	1.696.236.935.518	1.978.753.959.566	9.086.059.956.939
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32.164.971.297	89.410.471.704	358.871.464.639
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.25	11.551.576.138	6.763.275.756	83.348.555.925
7. Chi phí tài chính	22	V.26	29.905.553.857	27.386.379.179	148.469.015.245
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.803.301.901	13.630.277.664	75.911.677.128
8. Chi phí bán hàng	25	V.27	88.213.787.468	59.661.645.430	326.372.734.544
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.28	46.282.540.209	53.519.350.308	206.116.513.323
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(120.685.334.099)	(44.393.627.457)	(238.738.242.548)
11. Thu nhập khác	31	V.29	2.906.588.611	3.944.939.400	20.245.504.219
12. Chi phí khác	32	V.30	11.980.979.350	14.943.409.493	53.310.565.013
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(9.074.390.739)	(10.998.470.093)	(33.065.060.794)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(129.759.724.838)	(55.392.097.550)	(271.803.303.342)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(129.759.724.838)	(55.392.097.550)	(271.803.303.342)

Ngày 27 tháng 1 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU



(Signature)
Nguyễn Lê Bảo Anh

Nguyễn Vương Quốc

Nguyễn Thị Hoài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021	Đơn vị tính : VND Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(353.993.724.564)	(271.803.303.342)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	223.709.803.431	236.349.659.738
- Các khoản dự phòng	03	46.210.449.117	34.380.125.062
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04	1.219.142.578	(732.724.667)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(51.351.399.650)	(24.000.105.768)
- Chi phí lãi vay	06	75.850.562.735	75.911.677.128
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(1.436.053.973)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(59.791.220.326)	50.105.328.151
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	119.897.774.676	45.734.531.429
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(205.956.351.926)	204.487.262.815
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(76.905.993.214)	93.693.529.654
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	24.846.601.452	23.324.677.249
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(76.715.006.083)	(73.811.709.820)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.788.487.468	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.704.213.768)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(276.539.921.721)	343.533.619.478
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.066.780.112)	(14.733.453.495)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	8.316.743.630	15.603.254
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	2.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	51.139.440.950	24.163.399.260

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Năm 2021


CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính : VND	
		Năm 2021	Năm 2020
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	48.389.404.468	11.445.549.019
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.083.413.074.948	4.472.628.941.981
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.969.682.788.437)	(4.823.818.148.839)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	113.730.286.511	(351.189.206.858)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(114.420.230.742)	3.789.961.639
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	297.113.323.985	293.516.487.031
Ảnh hưởng của thay đổi t.giá hối đoái q.đôi ngoại tệ	61	(431.690.398)	(193.124.685)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	182.261.402.845	297.113.323.985


Ngày 27 tháng 1 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Lê Bảo Anh


Nguyễn Vương Quốc




Nguyễn Thị Hoài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2021

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) là một công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tổng Công ty được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18 tháng 12 năm 2014. Ngày 9 tháng 10 năm 2018, Tổng Công ty được chuyển đổi từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty cổ phần theo giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 10 năm 2018, đăng ký thay đổi mới nhất (lần thứ 13) ngày 13/11/2021.

Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Kinh doanh nông sản, thương mại, dịch vụ, du lịch;
- Sản xuất, mua bán thức ăn chăn nuôi. Nuôi, chế biến thủy hải sản;
- Sản xuất và mua bán bao bì (trừ tái phế thải tại cơ sở);
- Khai thác, mua bán nước uống tinh khiết, nước khoáng;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, đường thủy nội địa;
- Kinh doanh lẻ hàng nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ quảng cáo và tổ chức sự kiện;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (hoặc quán ăn uống bình dân);
- Mua bán phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh nước đá tinh khiết;
- Mua bán, bảo dưỡng, bảo trì: xe ô tô, xe máy; và
- Bán lẻ thực phẩm chế biến, thực phẩm khô, đồ hộp, các loại nước giải khát có gas, sữa và các sản phẩm từ sữa, thủy sản, rau, hoa quả tươi, thịt và các sản phẩm từ thịt, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, vải, quần áo may sẵn, giày, dép, bóp, túi xách, hàng da tổng hợp, mỹ phẩm, hàng mỹ nghệ, đồ điện gia dụng, đồ gia dụng nội thất, giường, tủ, bàn, ghế, đồ dùng cá nhân và gia đình, đồ trang sức, đồng hồ, văn phòng phẩm, thiết bị ngành ảnh, thiết bị thu hình – thu thanh, đồ kim khí, điện máy, thiết bị văn phòng, máy tính, linh kiện điện tử.



Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty bao gồm Văn phòng Tổng công ty và 14 chi nhánh trực thuộc như sau:

- Văn phòng
- Công ty Lương thực Bến Tre
- Công ty Lương thực Sóc Trăng
- Công ty Lương thực Thực Phẩm An Giang
- Công ty Lương thực Trà Vinh
- Công ty Lương thực Đồng Tháp
- Công ty Bột mì Bình Đông
- Công ty Lương thực Sông Hậu
- Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh
- Công ty Lương thực Long An
- Công ty Lương thực Bạc Liêu
- Công ty Lương thực Vĩnh Long
- Công ty Nông sản Thực Phẩm Tiền Giang
- Công ty Lương thực Tiền Giang
- Chi nhánh Thốt Nốt

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có 12 công ty con sở hữu trực tiếp và 6 công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đầu tư trực tiếp (1/1/2021: 12 công ty con và 6 công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) được liệt kê ở Thuyết minh.

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.



Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty Lương thực miền Nam- Công ty cổ phần được tổng hợp từ Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2021 của Văn phòng Tổng công ty và 14 chi nhánh trực thuộc Tổng công ty.

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1/1 đến ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá bình quân liên Ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của văn phòng và 14 chi nhánh trực thuộc thống nhất quy đổi thành một tỷ giá chung- tỷ giá của ngân hàng có phát sinh giao dịch nhiều nhất.

Áp dụng theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kiểm toán doanh nghiệp.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các đơn vị khác:

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ.

Phương pháp hạch toán: Hàng tồn kho Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình là Nhà cửa, vật kiến trúc; Máy móc, thiết bị; Phương tiện vận tải, truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý, tài sản cố định khác được ghi nhận theo nguyên giá.

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
Phương tiện vận tải, chuyên dẫn	6 – 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp;
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá ghi nhận: Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Khấu hao ghi nhận: Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng quyền sử dụng đất từ 20 đến 50 năm.

Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá ghi nhận: Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

Khấu hao ghi nhận: Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 8 năm.

Tài sản khác

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá và khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 4 đến 50 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc 25 năm
- + Quyền sử dụng đất Theo thời hạn quyền sử dụng đất

Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan đến quá trình đầu tư xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá trị của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá trị của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Chi phí san lấp mặt bằng

Chi phí san lấp mặt bằng liên quan đến chi phí san lấp cho các khu đất thuê được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian của hợp đồng thuê đất từ 45 đến 50 năm.

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 40 đến 50 năm.

Đầu tư khu du lịch Long Trị

Đầu tư khu du lịch Long Trị bao gồm chi phí giá trị bồi hoàn khu sinh thái Long Trị, chi phí san lấp mặt bằng, chi phí nạo vét ao và đắp bờ bao tại Khu du lịch sinh thái Long Trị từ ngày 15 tháng 12 năm 2014. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 44 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp, được xác định trong biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa và bao gồm: giá trị thương hiệu, giá trị tiềm năng phát triển.

Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, bao gồm chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web.

Giá trị tiềm năng phát triển được tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa là tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai.

Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí khác bao gồm các loại chi phí trả trước phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Thuế

Tổng công ty thực hiện, kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp tập trung tại Công ty mẹ;

Tổng công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính 2021.

Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cho thuê: Không phát sinh

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ lãi tiền gửi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận, hạch toán khi Tổng công ty xác định thực nhận có tiền vào tài khoản ngân hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm/kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Các bên liên quan

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	15.817.547.692	7.669.291.830
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	157.843.855.153	284.730.738.027
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	8.600.000.000	4.713.294.128
	<u>182.261.402.845</u>	<u>297.113.323.985</u>

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP
 333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
 cho kỳ kế toán 01/01/2021 đến 31/12/2021

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	948.495.140.276	(314.696.092.359)	948.495.140.276	(299.445.840.842)
Công ty CP Sài Gòn Lương Thực	33.029.591.929	(33.029.591.929)	33.029.591.929	(33.029.591.929)
Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	47.786.267.013	(24.931.671.051)	47.786.267.013	(22.017.238.394)
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	208.306.301.000	-	208.306.301.000	-
Công ty CP Bao bì Tiền Giang	2.142.000.000	(563.509.083)	2.142.000.000	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	40.956.000.000	(40.956.000.000)	40.956.000.000	(40.956.000.000)
Công ty CP Tô Châu	65.400.000.000	(65.400.000.000)	65.400.000.000	(65.400.000.000)
Công ty CP Lương thực Bình Định	69.345.300.334	-	69.345.300.334	-
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	28.771.200.000	(28.771.200.000)	28.771.200.000	(28.771.200.000)
Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	83.301.480.000	-	83.301.480.000	-
Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	5.100.000.000	(5.100.000.000)	5.100.000.000	(5.100.000.000)
Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	152.509.000.000	(115.944.120.296)	152.509.000.000	(104.171.810.519)
Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	211.848.000.000	-	211.848.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	201.337.402.557	(87.512.188.023)	201.337.402.557	(87.512.188.023)
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	29.752.174.213	-	29.752.174.213	-
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	7.654.400.000	(7.654.400.000)	7.654.400.000	(7.654.400.000)
Công ty CP Hoàn Mỹ	22.500.000.000	(22.500.000.000)	22.500.000.000	(22.500.000.000)
Công ty CP Lương thực Cambodia - VN	57.357.788.023	(57.357.788.023)	57.357.788.023	(57.357.788.023)

TỔNG CÔNG TY LUƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP
 333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
 cho kỳ kế toán 01/01/2021 đến 31/12/2021

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH				
Công ty CP XNK Nông sản Thực phẩm An Giang	73.261.040.321	0	73.261.040.321	0
Cơ sở nuôi cá khém Long Trị	10.812.000.000	-	10.812.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	87.362.969.498	(43.024.359.322)	87.362.969.498	(36.471.081.167)
Tổng Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	27.469.130.000	(8.115.077.901)	27.469.130.000	(8.112.139.001)
Công ty CP Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	2.138.145.362	(2.081.334.941)	2.138.145.362	(2.015.036.149)
Công ty CP Bột mì Bình An	23.903.329.999	(23.903.329.999)	23.903.329.999	(23.903.329.999)
Công ty CP Bao bì Bình Tây	6.176.238.338	-	6.176.238.338	-
Công ty CP Bến Thành - Mũi Né	27.676.125.799	(8.924.616.481)	27.676.125.799	(2.440.576.018)



TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2021 đến 31/12/2021

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn (> 1 tỷ) Ngân hạn	405.415.118.797	(203.112.970.261)	504.628.926.339	(202.359.991.453)
Cty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam	60.382.107.000	-	0	-
MEGA ASIA RESOURCES PTE LTD	35.849.557.608	-	0	-
LOUIS DREYFUS COMPANY ASIA PTE.LTD	22.640.000.000	-	0	-
XIAMEN CONVERGENCE AND HARVEST INDUSTRY CO.,LTD	19.923.200.000	-	13.222.090.000	-
Huangchuan Yufeng Grain Industry Co., Ltd	10.018.200.000	-	2.932.245.000	-
Luke Import	7.193.814.720	-	0	-
Henan Huangguo Grain industry Co. Ltd	4.912.880.000	-	31.507.260.000	-
Cty CP Thực Phẩm Á Châu	4.471.710.100	-	4.747.248.000	-
Cty TNHH Một Thành Viên Phương Gia.	3.668.303.690	-	3.668.660.457	-
Mercure International of Monaco	3.134.960.800	-	439.031.820	-
CHONGQING CITY DONGJIN				
GUYUAN IMPORT AND EXPORT TRADE CO., LTD	2.595.902.400	-	0	-
Công ty cổ phần Lương Thực Thực Phẩm COLUSA-MILKET	2.526.941.230	-	2.333.317.140	-
Công Ty TNHH TM-DV-KT- Điện Hòa Bình	1.466.303.336	-	1.266.121.285	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Vitrz	936.232.759	-	297.905.180	-



TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTPC

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2021 đến 31/12/2021

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty XNK NSTP Cà Mau	1.540.000.000	(1.540.000.000)	1.540.000.000	(1.540.000.000)
Nguyễn Thế Đình	1.579.580.160	(1.579.580.160)	1.579.580.160	(1.579.580.160)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Uy Lợi	1.580.440.000	(1.580.440.000)	1.580.440.000	(1.580.440.000)
DNTN Trang trại Đồng Tâm	2.526.596.065	(2.526.596.065)	2.526.596.065	(2.526.596.065)
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	2.893.900.125	(2.893.900.125)	2.893.900.125	(2.893.900.125)
Seahorse	3.697.904.400	(3.697.904.400)	3.762.421.725	(3.762.421.725)
Nguyễn Thành Hiếu	5.332.294.200	(5.332.294.200)	5.332.294.200	(5.332.294.200)
Công ty CP ACOMFOOD (trước là Cty CP TM TS Á Châu)	6.362.314.131	(6.362.314.131)	6.362.314.131	(6.362.314.131)
Mai Hữu Ut	7.193.017.400	(7.193.017.400)	7.193.017.400	(7.193.017.400)
Công ty TNHH Univen (S) Pte	10.829.700.000	(10.829.700.000)	10.987.275.000	(10.987.275.000)
Công ty CP lương thực Hậu Giang	17.298.568.750	(17.298.568.750)	17.298.568.750	(17.298.568.750)
Công ty cổ phần Lương thực TP.Hồ Chí Minh.	24.361.723.614	(24.361.723.614)	24.361.723.614	(24.361.723.614)
Công ty Cổ phần Tô Châu	25.965.229.715	(25.965.229.715)	25.965.229.715	(25.965.229.715)
Công ty TNHH XNK TM Vô Thị Thu Hà	58.768.539.483	(54.964.914.483)	58.768.539.483	(54.964.914.483)
Các đối tượng khác	49.243.546.364	(33.069.788.197)	49.030.209.802	(32.094.717.064)

b Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn (> 1 tỷ) Dài hạn

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	587.080.892.374	-	594.637.125.500	-
Hỗ trợ chính phủ Cuba	587.080.892.374		594.637.125.500	

TỔNG CÔNG TY LUƠNG THỨC MIỀN NAM - CTCP
 333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
 cho kỳ kế toán 01/01/2021 đến 31/12/2021

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn (> 1 tỷ)

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	374.512.492.845	(331.142.813.375)	383.106.954.333	(331.363.454.459)
Công ty Honda Việt Nam	7.744.285.362	-	6.657.628.149	-
Công ty CP XNK Chế Biến Lương thực Thăng Lợi	4.724.880.000	-	0	-
Cty CP Hoàng Minh Nhật	4.142.000.000	-	0	-
Công ty TNHH Lưu Hoàng Minh	3.690.000.000	-	0	-
Công ty TNHH MTV Khương Trinh	2.555.000.000	-	0	-
Cty CP XNK TM Ngọc Tài	2.020.000.000	-	0	-
Cty TNHH SX Cung ứng vật tư Nông Nghiệp Xanh	1.760.000.000	-	0	-
Công ty CP Nông nghiệp cao Đại Tài	820.000.000	-	16.895.158.850	-
CTY TNHH LỘC VẠN	0	-	4.911.115.000	-
CTY TNHH MTV KD VÀ CB LT HUƠNG HÀNH	0	-	4.881.055.000	-
CTY CP NN CÔNG NGHỆ CAO HIẾU NHÂN	0	-	1.285.000.000	-
CTY CP TẬP ĐOÀN TÂN LONG	0	-	1.205.000.000	-
DNTN Chữ Tín	1.671.381.552	(1.671.381.552)	1.671.381.552	(1.671.381.552)
DNTN Hồng Gám	3.122.377.000	(3.122.377.000)	3.122.377.000	(3.122.377.000)
Cty CP LT Lúa Vàng	3.400.000.000	(3.400.000.000)	3.400.000.000	(3.400.000.000)
Công ty TNHH Phương Huệ	5.782.571.683	(5.782.571.683)	5.782.571.683	(5.782.571.683)
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	(12.709.500.000)	12.709.500.000	(12.709.500.000)
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	73.226.957.750	(63.726.957.750)	73.226.957.750	(63.726.957.750)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum	77.481.437.313	(77.481.437.313)	77.481.437.313	(77.481.437.313)

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng

cho kỳ kế toán 01/01/2021 đến 31/12/2021

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn (> 1 tỷ)

	31/12/2021	01/01/2021
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
	78.629.955.300	78.629.955.300
	(77.547.337.612)	(77.547.337.612)
	78.629.955.300	78.629.955.300
	(84.620.041.732)	(84.620.041.732)
	87.991.938.232	87.991.938.232
	3.040.208.653	3.255.878.504
	(1.081.208.733)	(1.301.849.817)

Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc

Công ty TNHH XNK TM Vô Thị Thu Hà

Các đối tượng khác

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - C.T.C.P
333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

5 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	217.312.379.526	(139.526.147.357)	238.417.352.899	(138.701.718.475)
Tạm ứng	1.234.134.303	(14.130.000)	281.875.279	(14.130.000)
Ký cược, ký quỹ	208.000.000	(8.000.000)	264.077.396	(8.000.000)
Bảo hiểm xã hội	97.990.380	0	166.911.415	0
Bảo hiểm y tế	17.669.970	0	20.184.885	0
bảo hiểm thất nghiệp	3.842.760	0	8.971.060	0
Phải thu về cổ phần hóa	299.994.543	0	299.994.543	0
Phải thu Cty CP lương thực Quảng Ngãi tiền ứng vốn mua gạo	3.586.838.953	(3.586.838.953)	3.586.838.953	(3.586.838.953)
Phải thu Cty CP Lương thực Đà Nẵng tiền lãi ứng vốn	1.629.041.396	(1.629.041.396)	1.629.041.396	(1.629.041.396)
Phải thu Cty CP Tô Châu tiền vốn và lãi kinh doanh	82.861.677.894	(82.861.677.894)	84.000.153.202	(84.000.153.202)
Phải thu CP Lương thực Hậu Giang về việc Tổng Cty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	28.000.000.000	(28.000.000.000)	28.000.000.000	(28.000.000.000)
Phải thu Cty LT Thành phố	31.400.299.121	0	38.400.299.121	0
Phải thu CtyXNK Kiên Giang	0	0	7.902.592.072	0
Chi phí của Công ty cổ phần	3.917.686.259	0	3.917.686.259	0
Phải thu Bộ Tài chính tiền gao viện trợ Philippin	0	0	2.041.037.047	0
DNTN Chử Tín	5.297.314.070	(5.297.314.070)	5.307.314.070	(5.297.314.070)
Cty TNHH Hải Gia	1.321.775.227	(1.321.775.227)	1.321.775.227	(1.321.775.227)

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

6 . NỢ XẤU

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2021 đến 31/12/2021

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	1.335.741.912.127	(1.335.741.912.127)	1.334.400.133.021	(1.334.400.133.021)
Công ty TNHH XNK TM Vô Thị Thu Hà	139.584.956.215	(139.584.956.215)	139.584.956.215	(139.584.956.215)
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	109.025.526.500	(109.025.526.500)	109.025.526.500	(109.025.526.500)
Công ty CP Tô Châu	108.826.907.609	(108.826.907.609)	109.965.382.917	(109.965.382.917)
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	80.441.237.737	(80.441.237.737)	80.441.237.737	(80.441.237.737)
Công ty CP Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum	77.481.437.313	(77.481.437.313)	77.481.437.313	(77.481.437.313)
Công ty CP LT TP HCM	24.361.723.614	(24.361.723.614)	24.361.723.614	(24.361.723.614)
Công ty TNHH Dầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	(12.709.500.000)	12.709.500.000	(12.709.500.000)
Công ty Univen (S)	10.829.700.000	(10.829.700.000)	10.987.275.000	(10.987.275.000)
Công ty TNHH Lương thực V.A.P	10.033.561.582	(10.033.561.582)	10.033.561.582	(10.033.561.582)
Cty TNHH XNK Hiệp tài	9.017.732.212	(9.017.732.212)	9.017.732.212	(9.017.732.212)
Mai Hữu Út	7.193.017.400	(7.193.017.400)	7.193.017.400	(7.193.017.400)
DNTN Chữ Tín	7.143.695.622	(7.143.695.622)	7.143.695.622	(7.143.695.622)
M.H Trading SDN BHD	6.742.610.550	(6.742.610.550)	6.846.801.000	(6.846.801.000)
Cty CP ACOMFOOD(Á Châu)	6.362.314.131	(6.362.314.131)	6.362.314.131	(6.362.314.131)
AMZ Capital SDN BHD	5.889.226.500	(5.889.226.500)	5.980.230.000	(5.980.230.000)
Công ty TNHH Phương Huệ	5.798.795.653	(5.798.795.653)	6.019.436.737	(6.019.436.737)
Nguyễn Thành Hiếu	5.332.294.200	(5.332.294.200)	5.332.294.200	(5.332.294.200)
Sea HORSE	3.697.904.400	(3.697.904.400)	3.762.421.725	(3.762.421.725)
Công ty CP LT Quảng Ngãi	3.586.838.953	(3.586.838.953)	3.586.838.953	(3.586.838.953)
Cty CP LT Lúa Vàng	3.400.000.000	(3.400.000.000)	3.400.000.000	(3.400.000.000)
DNTN Hồng Gấm	3.122.377.000	(3.122.377.000)	3.122.377.000	(3.122.377.000)
DNTN Trang trại Đồng Tâm	2.526.596.065	(2.526.596.065)	2.526.596.065	(2.526.596.065)
MSA Food Trading	2.206.676.250	(2.206.676.250)	2.240.775.000	(2.240.775.000)

TỔNG CÔNG TY LUƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

6 . NỢ XẤU

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2021 đến 31/12/2021

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyễn Văn Sáu (NS Phú Cường)	1.648.836.233	(1.648.836.233)	1.658.386.233	(1.658.386.233)
Công ty CP LT Đà Nẵng	1.629.041.396	(1.629.041.396)	1.629.041.396	(1.629.041.396)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Uy Lợi.	1.580.440.000	(1.580.440.000)	1.580.440.000	(1.580.440.000)
Nguyễn Thế Đình	1.579.580.160	(1.579.580.160)	1.579.580.160	(1.579.580.160)
Công ty XNK NSTP Cà Mau	1.540.000.000	(1.540.000.000)	1.540.000.000	(1.540.000.000)
Phạm Văn Tú	1.392.499.021	(1.392.499.021)	1.392.499.021	(1.392.499.021)
Cy/TNHH AnThành Phát.	1.324.500.000	(1.324.500.000)	1.324.500.000	(1.324.500.000)
Cy TNHH TM Hải Gia	1.321.775.227	(1.321.775.227)	1.321.775.227	(1.321.775.227)
Nguyễn Thanh Hùng	1.200.000.000	(1.200.000.000)	1.200.000.000	(1.200.000.000)
Nguyễn Đức Chi	1.134.560.286	(1.134.560.286)	1.134.560.286	(1.134.560.286)
Lê Tường Vân (NS Phú Cường)	1.096.446.367	(1.096.446.367)	1.102.446.367	(1.102.446.367)
Đoàn Thị Kim Thoa	967.705.500	(967.705.500)	967.705.500	(967.705.500)
Phan Thanh Mộng	1.956.904.000	(1.956.904.000)	1.956.904.000	(1.956.904.000)
Nguyễn Thành Liêm	2.344.350.190	(2.344.350.190)	-	-
DNTN Hòa Thuận	630.000.000	(630.000.000)	630.000.000	(630.000.000)
Công ty TNHH Phạm Ngọc Tiên	100.000.000	(100.000.000)	100.000.000	(100.000.000)
DNTN Thành Phước	100.000.000	(100.000.000)	100.000.000	(100.000.000)
DNTN Đại Tân	90.427.282	(90.427.282)	96.923.032	(96.923.032)
Cy CPXNKNSTPCà Mau	80.166.516	(80.166.516)	80.166.516	(80.166.516)
Hợp tác xã NN Đức Thành	66.300.000	(66.300.000)	66.300.000	(66.300.000)
Tài sản thiếu chờ xử lý	661.975.531.134	(661.975.531.134)	661.975.531.134	(661.975.531.134)
Các đối tượng khác	-6.668.219.309	(6.668.219.309)	5.838.243.226	(5.838.243.226)

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP
 333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
 cho kỳ kế toán 01/01/2021 đến 31/12/2021

7 . Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2021		01/01/2021	
	Số lượng Tấn	Giá trị VND	Số lượng Tấn	Giá trị VND
a Lương thực Trà Vinh (*)	83.313,922	661.975.531.134	83.313,922	661.975.531.134
Bột Mì Bình Đông	83.313,922	-	83.313,922	56.100.000
		661.975.531.134	83.313,922	662.031.631.134

(*) Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh ngày 22/11/2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng giám đốc Tổng công ty Lương thực miền Nam. Khoản tài sản thiếu này đã được Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (xem thuyết minh nợ xấu số 09). Vụ việc này đã được Tòa án đưa ra xét xử sơ thẩm ngày 23/09/2020 và đã có đơn xét xử phúc thẩm. Đến nay, Công ty vẫn đang đợi kết luận phúc thẩm của tòa án.

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

8 . HÀNG TỒN KHO

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2021 đến 31/12/2021

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	3.296.973.758	-	16.537.316.764	-
Nguyên liệu, vật liệu	145.658.377.942	(5.863.055.057)	103.450.939.259	(1.870.988.843)
Công cụ, dụng cụ	12.858.726.294	-	11.452.807.169	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.129.555.910	-	3.328.934.917	-
Thành phẩm	265.709.252.027	(16.574.200.982)	227.211.393.375	(145.069.652)
Hàng hoá	243.877.998.577	(33.424.603.077)	87.456.151.205	(79.207.360)
Hàng gửi đi bán	55.635.002.080	-	31.829.609.165	-
Hàng hóa bất động sản	46.272.823.236	-	46.272.823.236	-
	779.438.709.824	(55.861.859.116)	527.539.975.090	(2.095.265.855)



TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP
 333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
 cho kỳ kế toán 01/01/2021 đến 31/12/2021

9 : CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	325.847.765	462.927.750
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	370.186.038	756.975.308
Chi phí bao bì chờ phân bổ	0	61.408.820
Chi phí sửa chữa tài sản	1.190.764.770	1.398.625.914
Chi phí làm hàng xuất khẩu	507.717.000	1.686.268.571
Chi phí thuê đất, mặt nước	16.500.000	15.000.000
Chi phí thanh lý nhà 02 Điện Biên Phủ, TP Trà Vinh	3.409.253.364	3.409.253.364
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	904.736.692	845.860.040
	6.725.005.629	8.636.319.767

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP
 333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
 cho kỳ kế toán 01/01/2021 đến 31/12/2021

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
Dài hạn		
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ	1.104.438.402	1.758.877.146
Chi phí sửa chữa	2.375.733.254	3.738.319.221
Bao bì luân chuyển	397.970.663	697.720.979
Chi phí đền bù giải tỏa mặt bằng tại các đơn vị trực thuộc	53.943.026.533	55.080.924.650
Chi phí thuê nhà, thuê kho và thuê đất	69.831.868.544	73.604.809.154
Chi phí đầu tư khu du lịch Long Trì	5.502.297.667	5.650.570.911
Chi phí đầu tư hạ tầng ao nuôi trồng thủy sản chờ phân bố	4.912.137.693	6.140.172.117
Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	531.144.041
Giá trị công cụ dụng cụ tăng theo kết quả xác định GTDN	0	759.559.570
Lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định GTDN	0	14.713.185.796
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.717.060.458	2.885.904.037
	141.784.533.214	165.561.287.622

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP
 333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
 cho kỳ kế toán 01/01/2021 đến 31/12/2021

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	9.601.069.486	11.662.674.136
Lương thực Long An	5.457.758.801	5.457.758.801
Dự án kho trung tâm Khánh Hưng		
Lương thực Sông Hậu	462.412.089	462.412.089
Xây dựng cầu cảng 10.000 tấn		
Bột Mì Bình Đông	5.000.000	5.000.000
Di dời nhà máy-chi phí lập dự án	88.189.102	88.189.102
Dự án di dời cây xăng, xây nhà cao tầng		
Lương thực Vĩnh Long	0	1.851.427.503
Công trình Kho LT Tam Bình		
Lương thực Bạc Liêu	876.466.050	876.466.050
San lấp mặt bằng NM Phước Long		
Dự án đền bù giải tỏa XD Nhà máy NQA.	283.999.301	157.590.210
Giai đoạn 2		
NSTP Tiền Giang	1.991.303.234	1.991.303.234
Nhà máy chế biến thủy sản		
Lương thực Tiền Giang	21.682.727	21.682.727
TTNS Phú Cường		
Lương thực Đồng Tháp	0	76.769.988
Cung cấp, lắp đặt hệ thống máy tách màu (10-15 tấn/giờ) và thiết bị phụ trợ tại XN1, XNCL và chợ NS		
Văn phòng	414.258.182	674.074.432
Sửa chữa lớn tại VP TCT		

TỔNG CÔNG TY LUONG THUC MIEN NAM - CTCP

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn (> 1 tỷ)	144.258.271.137	141.496.343.128	231.325.260.323	228.549.858.188
Công Ty TNHH Đa Năng	34.227.780.000	34.227.780.000	143.639.712.000	143.639.712.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Cần Thơ	33.887.844.570	33.887.844.570	45.273.432.959	45.273.432.959
Val Win Trading	12.390.366.029	12.390.366.029	10.612.384.352	10.612.384.352
Công ty TNHH TM DV Vận tải Dương Phước Thuận	1.614.489.000	1.614.489.000	671.589.999	671.589.999
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Dầu Tư Bình Lợi	2.209.396.500	2.209.396.500	2.209.396.500	2.209.396.500
Công ty TNHH MTV Kỹ nghệ lạnh á Châu	2.190.433.557	0	2.190.433.557	0
Cty CP Xăng Dầu và Dịch vụ Hàng Hải STS	2.143.660.000	2.143.660.000	1.751.660.000	1.751.660.000
Công ty CP Trung Đông	3.528.883.054	3.528.883.054	106.146.480	106.146.480
Công ty CP Xây Lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	1.320.503.085	1.320.503.085	213.805.680	213.805.680
Công ty TNHH Thanh Đức	972.113.000	972.113.000	349.155.000	349.155.000
Công Ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Võ Thị Thu Hà	1.162.500.000	1.162.500.000	1.162.500.000	1.162.500.000
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	1.082.617.688	1.082.618.688	1.082.617.688	1.082.618.688
Chi nhánh Công ty Honda Việt Nam	1.336.804.748	1.336.804.748	2.370.686.199	2.370.686.199
CTY CP NS VINACAM	0	0	3.107.728.000	3.107.728.000
CTY CP SX BB ĐẠI TÂY DƯƠNG	0	0	2.060.563.560	2.060.563.560
CTY TNHH HĂNG KIỂM TOÁN AASC	0	0	1.891.850.480	1.891.850.480
Các đối tượng khác	46.190.879.906	45.619.384.454	12.631.597.869	12.046.628.291

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP
 333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
 cho kỳ kế toán 01/01/2021 đến 31/12/2021

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÃN
HẠN

Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn (> 1 tỷ)

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
	86.111.786.672	69.659.095.175
Công Ty TNHH Lộc Sánh	20.413.237.500	1.575.000.000
FNJ INVESTMENT LIMITED	10.814.291.420	7.522.436.437
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000
SODATRADE CORPORATION	9.304.682.250	5.535.128.970
NEW EASTERN (1971) PTE LTD	6.939.537.200	927.665.605
Công ty CP Tập đoàn Tân Long	6.261.190.950	0
LOJA CREATIVE FURAKLDA	4.643.870.000	0
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thương mại Dịch vụ Võ Thị Thu Hà	3.803.625.000	3.803.625.000
Cty TNHH XNK Vimex	1.494.519.980	0
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng CN TP.HCM	1.001.161.241	704.302.481
GOLDEN SUN IMPORT & EXPORT COMPANY LIMITED	761.473.709	1.214.673.709
Công Ty Cổ Phần Lương Thực Bình Minh	422.340.398	3.017.972.960
AGRIEX COMPANY LTD	0	3.153.945.600
AGRICORP LIMITED	0	1.242.288.320
CTY CP QUỐC TẾ GIA	0	12.200.000.000
CTY TNHH XNK PHƯỚC CHUNG CHỢ MỚI	0	4.294.000.000
EVERWELL PTE.LTD	0	1.637.587.250
MIDANAO AGRIPPLUS CORP	0	1.246.464.000
NORTH PASADENA WHOLESALING CO	0	2.087.539.500
Các đối tượng khác	10.751.857.024	9.996.465.343

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	4.851.329.808	4.260.207.841
Trích trước chi phí hàng xuất khẩu (vận chuyên, dỡ hàng,...)	1.877.361.878	2.205.139.803
Trích trước tiền thuê đất	5.095.705.060	2.544.325.038
Trích trước tiền đồng phục	269.000.000	318.000.000
Chi phí kiểm toán	1.851.696.753	1.748.696.753
Chi phí phải trả khác	4.140.282.125	1.712.171.882
	18.085.375.624	12.788.541.317
b) Dài hạn		

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP

Báo cáo tài chính riêng

333 Trần Hưng Đạo, P.Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

cho kỳ kế toán 01/01/2021 đến 31/12/2021

15 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	VND	VND
Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	3.612.126.344	2.551.738.826
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	642.685.000	642.685.000
Tiền khách hàng đặt cọc mua gạo của Công ty	87.950.050	0
Phải trả bộ tài chính các khoản thu từ xử lý Nhà đất	1.816.924.609	1.816.924.609
Phải trả quỹ tình thương của CBCNV	0	656.746
Phải trả nhà thầu tiền giữ bảo hành công trình	637.795	44.707.468
Phải trả khoản tạm giữ tại kho bạc Nhà Nước	27.877.394.336	27.877.394.336
Phải trả về cổ phần hóa	6.249.740.935	6.247.857.979
Phải trả tiền chuyển quyền sử dụng đất	39.584.880.000	39.584.880.000
Phải trả Nhà nước về khoản tiền lãi thu từ công ty con do chậm nộp tiền cổ phần hóa	22.079.961.265	22.079.961.265
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.032.955.057	10.018.965.482
	115.985.255.391	110.865.771.711
b) Dài hạn	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.368.169.325	1.267.169.325
Phải trả dài hạn khác	587.080.892.374	594.637.125.500
	588.449.061.699	595.904.294.825

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP

Báo cáo tài chính riêng

333 Trần Hưng Đạo, P.Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

cho kỳ kế toán 01/01/2021 đến 31/12/2021

16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	VND	VND
Doanh thu nhận trước	12.414.738.271	12.411.017.354
	<u>12.414.738.271</u>	<u>12.411.017.354</u>
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước	789.280.000	859.520.000
	<u>789.280.000</u>	<u>859.520.000</u>

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỨC MIỀN NAM - CTP

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

17 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2021 đến 31/12/2021

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu 01/01/2020	2.429.807.615.817	1.700.482.228.987	155.902.568.953	41.935.206.089	11.149.783.506	4.339.277.403.352						
Mua trong kỳ	98.612.727	3.893.545.455	-	132.179.545,00	-	4.124.337.727						
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.257.478.871	7.022.195.188	40.636.670	-	-	10.320.310.729						
Tặng do điều động nội bộ	-	1.809.983.446	853.385.125	-	-	2.663.368.571						
Giảm do điều động nội bộ	-	(1.809.983.446)	(853.385.125)	-	-	(2.663.368.571)						
Giảm do điều chỉnh	-	-	(4.432.145.267)	-	-	(4.432.145.267)						
Giảm khác	(10.343.812.552)	(7.567.655.055)	(4.909.655.815)	(1.023.930.285,00)	-	(23.845.053.707)						
Số dư cuối kỳ	2.422.819.894.863	1.703.830.314.575	146.601.404.541	41.043.455.349	11.149.783.506	4.325.444.852.834						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu 01/01/2020	1.316.375.941.631	1.071.625.616.715	122.025.770.516	35.917.497.387	7.369.477.930	2.553.314.304.179						
Khấu hao trong kỳ	102.882.939.797	105.525.976.337	10.040.372.971	1.955.296.289	411.568.305	220.816.153.699						
Tặng do điều động nội bộ	-	109.667.407	814.758.527	-	-	924.425.934						
Giảm do điều động nội bộ	-	(109.667.407)	(814.758.527)	-	-	(924.425.934)						
Giảm do điều chỉnh	-	-	(4.119.785.075)	-	-	(4.119.785.075)						

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2021 đến 31/12/2021**17 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Giảm khác	(6.723.958.416)	(5.929.884.095)	(4.883.050.909)	(950.508.692)	-	(18.487.402.112)
Số dư cuối kỳ	1.412.534.923.012	1.171.221.708.957	123.063.307.503	36.922.284.984	7.781.046.235	2.751.523.270.691
Giá trị còn lại	1.113.431.674.186	628.856.612.272	33.876.798.437	6.017.708.702	3.780.305.576	1.785.963.099.173
Tại ngày đầu kỳ	1.010.284.971.851	532.608.605.618	23.538.097.038	4.121.170.365	3.368.737.271	1.573.921.582.143
Tại ngày cuối kỳ						

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTPC

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

18 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNHBáo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2021 đến 31/12/2021

	Quyền sử dụng đất		Phần mềm máy tính		Tài sản cố định vô hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá							
Số dư đầu	170.851.640.936	6.459.154.866	9.462.055.683		186.772.851.485		
Số dư cuối kỳ	170.851.640.936	6.459.154.866	9.462.055.683		186.772.851.485		
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu	16.524.651.713	6.385.871.193	8.021.015.477		30.931.538.383		
Khấu hao trong kỳ	2.719.298.316	73.283.673	259.301.194		3.051.883.183		
Số dư cuối kỳ	19.243.950.029	6.459.154.866	8.280.316.671		33.983.421.565		
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	154.326.989.223	73.283.673	1.441.040.206		155.841.313.102		
Tại ngày cuối kỳ	151.607.690.907	0	1.181.739.013		152.789.429.920		

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

19 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2021 đến 31/12/2021

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	14.831.868.000	16.470.761.053	0	0	0	31.302.629.053
Số dư cuối kỳ	14.831.868.000	16.470.761.053	0	0	0	31.302.629.053
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	0	9.802.514.178	0	0	0	9.802.514.178
- Khấu hao trong kỳ	0	811.060.413	0	0	0	811.060.413
Số dư cuối kỳ	0	10.613.574.591	0	0	0	10.613.574.591
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	14.831.868.000	6.668.246.875	0	0	0	21.500.114.875
Tại ngày cuối kỳ	14.831.868.000	5.857.186.462	0	0	0	20.689.054.462

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	100.357.843	2.492.313.857	41.559.525.233	42.547.611.739	100.357.843	1.504.227.351
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.656.772.447	-	-	-	3.656.772.447	-
Thuế Thu nhập cá nhân	131.904.375	77.338.795	679.837.255	729.535.212	123.220.273	18.956.736
Thuế Tài nguyên	-	24.349.200	341.152.325	338.216.645	-	27.284.880
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	13.592.857	-	22.231.270.989	22.654.728.508	437.050.376	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	3.591.000	1.098.271.790	1.097.839.790	-	4.023.000
Các loại thuế khác	1.894.172	-	163.990.511	162.990.511	894.172	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	90.652.517	90.652.517	-	-
	3.904.521.694	2.597.592.852	66.164.700.620	67.621.574.922	4.318.295.111	1.554.491.967

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTPC
 333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
 cho kỳ kế toán 01/01/2021 đến 31/12/2021

21. VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị.	Số có khả năng trả nợ.
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	949.335.494.856	949.335.494.856	4.085.110.802.538	3.958.399.570.663	1.076.046.726.731	1.076.046.726.731
Ngân hàng TMCP						
Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	366.169.397.317	366.169.397.317	1.131.890.448.919	1.309.271.083.338	188.788.762.898	188.788.762.898
Ngân hàng TMCP Quân đội	175.525.803.800	175.525.803.800	1.158.696.119.711	885.186.951.191	449.034.972.320	449.034.972.320
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh	257.557.389.664	257.557.389.664	1.452.817.218.908	1.338.877.917.059	371.496.691.513	371.496.691.513
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	45.720.704.075	45.720.704.075	-	45.720.704.075	-	-
Ngân hàng Hàng Hải TPHCM (MSB)	35.473.050.000	35.473.050.000	-	35.473.050.000	-	-
Ngân hàng PV Com Bank Chi nhánh Tiền Giang	-	-	2.125.515.000	2.125.515.000	-	-
Ngân hàng TNHH MTV PUBLIC Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	68.889.150.000	68.889.150.000	339.581.500.000	341.744.350.000	66.726.300.000	66.726.300.000



TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP
 333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
 cho kỳ kế toán 01/01/2021 đến 31/12/2021

21. VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP An Bình-CN An Giang	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình	-	-	-	-	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	16.753.045.364	16.753.045.364	3.085.201.179	15.893.045.364	3.945.201.179	3.945.201.179
Ngân hàng TMCP An Bình - CN An Giang	611.744.364	611.744.364	179.958.909	611.744.364	179.958.909	179.958.909
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh-CN AN Giang	1.316.301.000	1.316.301.000	505.342.270	1.316.301.000	505.342.270	505.342.270
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Tháp	3.240.000.000	3.240.000.000	1.490.000.000	3.240.000.000	1.490.000.000	1.490.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đồng Tháp	280.000.000	280.000.000	-	280.000.000	-	-

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP
 333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
 cho kỳ kế toán 01/01/2021 đến 31/12/2021

21. VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		31/12/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	-	-	909.900.000	-	909.900.000	909.900.000
Trung tâm Kinh doanh Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	9.945.000.000	9.945.000.000	-	9.945.000.000	-	-
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Tỉnh Tiền Giang	860.000.000	860.000.000	-	-	860.000.000	860.000.000
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Tỉnh Bến Tre	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	-	-
	966.088.540.220	966.088.540.220	4.088.196.003.717	3.974.292.616.027	1.079.991.927.910	1.079.991.927.910

TỔNG CÔNG TY LUONG THUC MIEN NAM - CTCP

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

21 . VAY

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2021 đến 31/12/2021

	01/01/2021		Trong kỳ		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	nợ.
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP An Bình - CN An Giang	791.703.273	791.703.273	-	611.744.364	179.958.909	179.958.909
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	1.821.643.270	1.821.643.270	-	1.316.301.000	505.342.270	505.342.270
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam -CN Đồng Tháp	4.730.000.000	4.730.000.000	-	3.240.000.000	1.490.000.000	1.490.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Tháp	280.000.000	280.000.000	-	280.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	9.945.000.000	9.945.000.000	4.549.500.000	9.945.000.000	4.549.500.000	4.549.500.000

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

21. VAY

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán 01/01/2021 đến 31/12/2021

	01/01/2021		Trong kỳ		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Tỉnh Tiền Giang	4.300.000.000	4.300.000.000	-	860.000.000	3.440.000.000	3.440.000.000
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Tỉnh Bến Tre	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	-	-
	22.368.346.543	22.368.346.543	4.549.500.000	16.753.045.364	10.164.801.179	10.164.801.179
Khoản đến hạn trong vòng 12 tháng	16.753.045.364	16.753.045.364	3.085.201.179	15.893.045.364	3.945.201.179	3.945.201.179
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	5.615.301.179	5.615.301.179	1.464.298.821	860.000.000	6.219.600.000	6.219.600.000

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	5.000.000.000.000	231.825.797.290	(2.299.652.962.005)	2.932.172.835.285
Tăng vốn trong kỳ	38.626.598	5.536.341	0	44.162.939
Giảm vốn trong kỳ	-38.626.598	0	0	-38.626.598
Lãi/Lỗ trong kỳ	0	0	(353.993.724.564)	-353.993.724.564
Số dư cuối kỳ	5.000.000.000.000	231.831.333.631	(2.653.646.686.569)	2.578.184.647.062

23 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	7.601.736.873.151	9.350.433.362.661
Doanh thu cung cấp dịch vụ	85.098.055.524	100.845.862.466
	7.686.834.928.675	9.451.279.225.127

CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.378.846.443	3.132.501.972
Hàng bán bị trả lại	216.732.502	234.196.947
Giảm giá hàng bán	3.491.417.446	2.981.104.630
	6.086.996.391	6.347.803.549

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán;	7.210.932.949.175	8.917.084.974.308
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	55.184.394.090	71.067.955.436
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	347.936.208	347.936.208
Trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho	53.766.593.261	(2.638.712.279)
Hao hụt trong định mức	1.110.196.108	820.709.622
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;	122.610.774.917	99.377.093.644
	7.443.952.843.759	9.086.059.956.939

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.476.629.124	3.726.119.083
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	120.010.276	25.149.941
Cổ tức, lợi nhuận được chia	48.650.118.600	23.293.875.300
Lãi bán ngoại tệ	4.610.604.640	4.724.634.045
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	27.026.602.697	42.981.727.860
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.647.410.431	2.970.481.754
Doanh thu hoạt động tài chính khác	139.136	5.626.567.942
	85.531.514.904	83.348.555.925

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	79.846.618.260	75.911.677.128
Lỗ bán ngoại tệ	9.780.425.949	15.650.294.057
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	14.738.613.485	29.852.002.932
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.108.220.522	330.579.729
Dự phòng tổn thất đầu tư	22.049.669.157	26.724.461.399
	127.523.547.373	148.469.015.245

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	23.029.361.135	24.079.538.866
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	34.148.208.133	32.021.760.354
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.042.741.945	2.382.774.258
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.562.247.553	7.417.343.303
Chi phí giám định hàng xuất khẩu	4.498.593.158	4.717.943.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	241.064.205.637	242.901.444.668
Chi phí bằng tiền khác	11.749.104.173	12.851.929.817
	323.094.461.734	326.372.734.544

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	88.369.762.067	79.972.163.593
Chi phí vật liệu quản lý	820.770.318	1.128.197.205
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.915.493.996	1.907.437.296
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.392.035.960	21.871.065.336
Thuế, phí và lệ phí	14.509.172.216	13.760.534.862
Chi phí dự phòng	2.854.044.250	10.294.375.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.482.961.892	22.329.575.461
Chi phí bằng tiền khác	40.944.225.514	54.853.163.628
	189.288.466.213	206.116.513.323

29 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thưởng chỉ tiêu sản lượng, hỗ trợ bán hàng của khách hàng	2.830.481.519	3.033.394.652
Thu nhập từ thanh lý bao phế thải, phế liệu, CCDC	359.335.181	623.838.265
Thu nhập từ tiền thưởng doanh số	1.276.993.418	347.901.063
Thu nhập từ xử lý tài sản thừa trong kiểm kê	556.635.907	164.817.306
Thu nhập từ cho thuê tài sản	326.363.640	164.181.819
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	6.598.621.863	0
Thu nhập từ tiền bồi thường tổn thất hàng hóa	159.708.202	10.974.190.700
Thu nhập khác	4.421.816.037	4.937.180.414
	16.529.955.767	20.245.504.219

30 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.122.283.203	178.896.746
Các khoản bị phạt	29.850.413	91.854.563
Chi phí khấu hao tài sản ngưng hoạt động	44.879.944.575	47.939.647.890
Chi phí khác	4.911.730.249	5.100.165.814
	52.943.808.440	53.310.565.013

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.634.788.238.023	13.746.847.573.593
Chi phí nhân công	149.405.434.287	147.783.297.044
Chi phí khấu hao tài sản cố định	223.709.803.431	236.349.659.738
Chi phí dịch vụ mua ngoài	260.547.167.529	346.122.675.309
Chi phí khác bằng tiền	67.202.501.903	128.695.887.940
Chi phí dự phòng	78.670.306.668	7.655.663.663
	10.414.323.451.841	14.613.454.757.287

Ngày 27 tháng 1 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

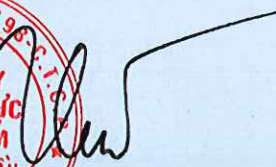
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Lê Bảo Anh



Nguyễn Vương Quốc

Nguyễn Thị Hoài

